

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
CAO SU 1-5 TÂY NINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2013**

PHỤ LỤC

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 – 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 – 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 – 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 – 30

NHÂN

Ngày 26/5/2014

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Phan Văn Hùng	Chủ tịch
Ông Phạm Hồng Châu	Thành viên
Ông Trần Quang Tâm	Thành viên

Kiểm soát viên

Bà Tổng Thị Thùy Trang

Ban Giám đốc

Ông Phan Văn Hùng	Giám đốc
Ông Phạm Hồng Châu	Phó Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH VÀ CỐ TỨC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần/(Lỗ) sau thuế cho năm	22.516.347.232	38.418.017.408
Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm	4.100.000.000	-

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”). Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách

nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ý KIẾN BAN GIÁM ĐỐC

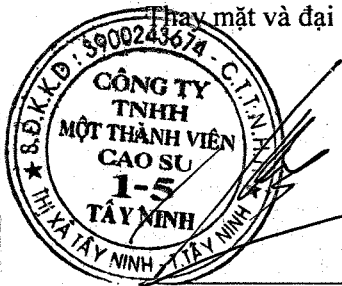
Ban Giám Đốc nhận thấy báo cáo tài chính phản ánh đúng tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh tại ngày 31/12/2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ngoài ra, Ban Giám đốc nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoàn trả các khoản nợ đến hạn trong vòng 12 tháng tới.

CÁC SỰ KIỆN SAU NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày phát hành Báo cáo tài chính này, cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phan Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 08 tháng 03 năm 2014

Số: 123/HDKT2013

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc
Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 10/02/2014, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính (dưới đây gọi chung là "báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Tuy nhiên, ý kiến của chúng tôi bị ảnh hưởng bởi vấn đề sau:

Như đã thuyết minh tại **mục 5.9**, Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản đầu tư tài chính dài hạn khác vào Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh là 15.000.000.000 VND tương đương 1.500.000 cổ phần. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa chất Tây Ninh chưa được phản ánh vào Báo cáo tài chính của Công ty. Do đó, Chúng tôi không thể cho ý kiến đối với khoản mục này và các ảnh hưởng khác có liên quan đến Báo cáo tài chính (nếu có).

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh tại ngày 31/12/2013 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

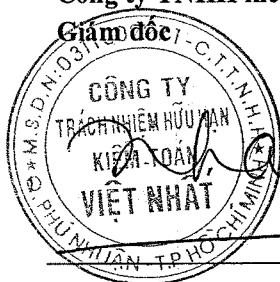
Vấn đề lưu ý

Không phủ nhận ý kiến đã trình bày, ở đây chúng tôi chỉ muốn lưu ý Ban Giám đốc Công ty vấn đề sau: đối với khoản thuế thu nhập cá nhân năm 2013, Công ty mới tạm trích và tạm nộp mà chưa tiến hành Quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm theo quy định hiện hành.

Theo quy định tại điểm d, khoản 1, điều 16, thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06/11/2013 của Bộ Tài Chính ban hành (Thay thế Thông tư số 28/TT-BTC ngày 28/02/2011 của Bộ Tài Chính – quy định tại điểm d, khoản 4, điều 14) thì: thời hạn nộp hồ sơ Quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nhất là 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm 2013.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2014

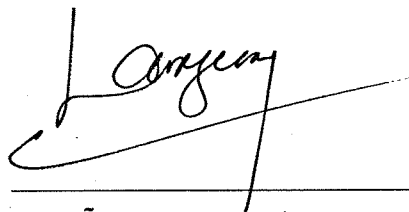
Công ty TNHH kiểm toán Việt Nhất



Nguyễn Nhân Bào

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0413-2013-088-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Lam Giang

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1750-2013-088-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		196.457.212.323	235.553.881.808
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	100.445.388.419	167.188.108.772
1. Tiền	111		17.079.444.900	11.991.399.257
2. Các khoản tương đương tiền	112		83.365.943.519	155.196.709.515
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	1.629.600.000	1.478.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.629.600.000	1.478.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5.3	44.550.914.333	19.258.189.153
1. Phải thu khách hàng	131		8.401.774.850	5.542.500.000
2. Trả trước cho người bán	132		32.517.259.629	5.406.669.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		3.631.879.854	8.309.020.153
6. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	46.180.797.547	46.668.081.798
1. Hàng tồn kho	141		46.180.797.547	46.668.081.798
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.650.512.024	961.502.085
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.198.799	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.5	2.145.709.800	500.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	1.325.603.425	461.502.085

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.365.827.379	37.497.393.962
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		48.365.827.379	34.344.509.021
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	19.251.714.602	20.363.942.406
- Nguyên giá	222		36.455.797.948	36.004.261.311
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.204.083.346)	(15.640.318.905)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	29.114.112.777	13.980.566.615
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		15.000.000.000	3.152.884.941
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	5.9	15.000.000.000	3.152.884.941
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		259.823.039.702	273.051.275.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		56.476.502.179	57.154.873.542
I. Nợ ngắn hạn	310		37.476.502.179	49.354.873.542
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312	5.10	8.770.801.020	9.883.610.554
3. Người mua trả tiền trước	313	5.11	2.124.138.648	1.613.325.800
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	1.397.445.648	10.401.226.075
5. Phải trả người lao động	315	5.13	6.936.295.585	13.379.382.021
6. Chi phí phải trả	316	5.14	3.530.055.460	460.872.361
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	1.401.872.905	5.074.248.068
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.16	13.315.892.913	8.542.208.663
II. Nợ dài hạn	330		19.000.000.000	7.800.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.17	19.000.000.000	7.800.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		203.346.537.523	215.896.402.228
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.18	203.346.537.523	215.896.402.228
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		165.500.000.000	165.500.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		7.785.465.259	26.226.964.687
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		25.961.072.264	24.169.437.541
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.100.000.000	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		259.823.039.702	273.051.275.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		257,17	28.136,03

Trần Quang Tâm
Người lập biểu

Trần Quang Tâm
Kế toán trưởng

Phan Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	315.855.523.500	446.011.547.212
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	6.1	315.855.523.500	446.011.547.212
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11		311.238.154.154	424.500.739.528
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.617.369.346	21.510.807.684
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.2	10.600.634.079	20.764.139.148
7. Chi phí tài chính	22	6.3	264.197.234	167.608.334
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		167.608.334	167.608.334
8. Chi phí bán hàng	24		38.001.764	86.667.200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.4	5.185.992.010	10.184.873.526
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		9.729.812.417	31.835.797.772
11. Thu nhập khác	31	6.5	22.613.546.310	21.641.966.604
12. Chi phí khác	32	6.6	2.321.562.418	2.331.292.108
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		20.291.983.892	19.310.674.496
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		30.021.796.309	51.146.472.268
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	7.505.449.077	12.728.454.860
16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	5.18	22.516.347.232	38.418.017.408

Trần Quang Tâm
Người lập biểu

Trần Quang Tâm
Kế toán trưởng

Phan Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		30.021.796.309	51.146.472.268
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định	02		2.519.401.342	2.273.972.556
Các khoản dự phòng	03		-	-
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(15.277.989.778)	(18.094.366.004)
Chi phí lãi vay	06		167.608.334	167.608.334
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		17.430.816.207	35.493.687.154
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(27.269.233.779)	24.056.526.866
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		487.284.251	12.277.251.130
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		7.118.348.400	4.408.073.322
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		161.497.515	146.649.299
Tiền lãi vay đã trả	13		(167.608.334)	(94.416.057)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(16.048.458.268)	(18.000.000.000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.023.513.000)	(9.727.581.854)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(23.310.867.008)	48.654.660.531
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(32.752.773.599)	(12.432.686.800)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		16.195.000.000	19.292.899.062
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(11.850.000.000)	(2.600.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.884.941	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.404.888.658)	4.260.212.262

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		116.200.000.000	7.800.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(105.000.000.000)	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.226.964.687)	(52.024.151.399)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.026.964.687)	(44.224.151.399)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(66.742.720.353)	8.690.721.394
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		167.188.108.772	158.497.387.378
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		100.445.388.419	167.188.108.772

Trần Quang Tâm
Người lập biểu

Trần Quang Tâm
Kế toán trưởng

Phan Văn Hùng
Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH một thành viên cao su 1-5 Tây Ninh (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) là doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp 3900243674 ngày 17/05/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp, và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 3 ngày 20/05/2011.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 165.500.000.000 đồng.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh

Trụ sở chính Công ty được đặt tại số 17, đường Võ Thị Sáu, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2013 là 309 người (31/12/2012: 306 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su.
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu (Đầu tư tài chính).
- Hoạt động quỹ tín thác, các quỹ và các tổ chức tài chính khác (Liên doanh liên kết với ngành sản xuất kinh doanh một số lĩnh vực như nông nghiệp, công nghiệp, thương mại, du lịch, thủy hải sản).
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Mua bán gỗ).
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh.
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm cao su, các vật tư thiết bị ngành cao su).
- Chăn nuôi gia cầm.
- Chăn nuôi khác (Chăn nuôi gia súc, thủy sản...)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2 Chế độ kế toán áp dụng, kỳ kế toán và hình thức sổ kế toán

Công ty áp dụng chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 06/11/2009, Bộ tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31/12/2010.

Theo Thông tư 210, Công ty phải xem xét các điều khoản trong công cụ tài chính phát sinh do Công ty phát hành để xác định liệu công cụ đó có bao gồm cả thành phần nợ phải trả lẫn thành phần vốn chủ sở hữu hay không. Các thành phần này được phân loại riêng biệt là nợ phải trả tài chính, tài sản tài chính hoặc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán. Yêu cầu này không có ảnh hưởng đến tình hình tài chính hoặc kết quả hoạt động của Công ty vì Công ty chưa phát hành công cụ này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.5 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Năm 2013
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc và thiết bị	07 – 10
Thiết bị văn phòng	03 – 05
Phương tiện vận tải	10
Tài sản khác (Vườn cây lâu năm)	25

Thay đổi so với năm trước

Tài sản cố định được phân loại lại theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013. Theo đó, những tài sản nào không đủ điều kiện về giá trị sẽ được phân loại vào chi phí trả trước với thời gian phân bổ không quá 03 năm

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.7 Ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan.

Phân loại các khoản đầu tư

- Nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty con;
- Nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư vào công ty liên kết;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

- Nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư thì ghi nhận vào khoản đầu tư dài hạn khác.

4.8 Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới một (1) năm (hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên một (1) năm (hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là nợ dài hạn.

4.9 Tổng quỹ lương và kinh phí công đoàn

Tổng quỹ lương năm 2013 của Công ty được thực hiện theo thông báo số 1888/TB-LĐTBXH ngày 28/10/2013 của Sở lao động thương binh và xã hội như sau:

- Lao động định biên: 55 người (Năm 2012: 58 người)
- Đơn giá tiền lương (tính trên thu nhập): $15,21\% = [(b) : (a)] \times 100\%$

Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2012	Kế hoạch năm 2013
Mủ nước quy khô (DRC)	1.015	820
Mủ côm (SVR)	4.095	5.200
Mủ kem Latex	421	1.200
Tổng sản lượng quy đổi	5.262	6.658
Doanh thu và thu nhập khác	488.417.653.344	318.333.000.000
Tổng chi phí	431.066.261.964	283.344.167.320
Thu nhập (a)	57.351.391.380	34.988.832.680
Tổng quỹ lương (b)	6.204.919.112	5.322.073.680
Lợi nhuận	51.146.472.268	29.666.759.000
Nộp ngân sách	49.361.929.887	Theo quy định
Lao động gián tiếp	58	55
Tiền lương bình quân/tháng	8.915.114	8.063.748
Năng suất lao động bình quân	90,73	121,054

Năng suất lao động tính trên sản lượng (mủ nước quy đổi 90%; Mủ kem latex quy đổi 60%)

- Kinh phí công đoàn: 2% tổng quỹ tiền lương
- Quỹ lương của Giám đốc, Phó Giám đốc và Kế toán trưởng thực hiện theo Quyết định số 2022/QĐ-UBND ngày 10/10/2013 của UBND tỉnh Tây Ninh, cụ thể như sau:

Chức vụ	Từ tháng 01 đến tháng 04/2013	Từ tháng 05 đến tháng 12/2013
Chủ tịch HĐQT – Giám đốc	25.000.000 đồng/tháng	23.000.000 đồng/tháng
Thành viên HĐQT – Phó Giám đốc	21.000.000 đồng/tháng	19.000.000 đồng/tháng
Thành viên HĐQT – Kế toán trưởng	19.000.000 đồng/tháng	17.000.000 đồng/tháng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

Tổng quỹ tiền lương thực hiện năm 2013 Công ty chưa được phê duyệt quyết toán của Sở lao động thương binh và xã hội.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được trích trước, ghi nhận số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 17% và trừ lương cán bộ công nhân viên 7%.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 3% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1,5%.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tiền lương cơ bản theo hợp đồng lao động, hạch toán vào chi phí hoạt động là 1% và trừ lương cán bộ công nhân viên 1%.

Theo luật Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng tỷ lệ như đã nêu trên của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc trong Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31/12/2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc bằng nửa mức lương bình quân của giai đoạn 6 tháng tính đến thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Từ 01/01/2009, mức lương bình quân để tính trợ cấp thôi việc sẽ tính lại tại thời điểm kết thúc mỗi kỳ báo cáo bằng lương bình quân giai đoạn 06 tháng tính đến ngày báo cáo. Chênh lệch các khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Năm 2013, Công ty ghi nhận khoản chi trợ cấp thôi việc thực tế phát sinh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.13 Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho Chủ sở hữu sau khi được phê duyệt theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Năm 2013, Công ty đã tiến hành tạm phân phối lợi nhuận tại ngày 31/12/2013 như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính trích lập 10% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ đầu tư phát triển trích lập 30% lợi nhuận sau thuế
- Quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2013 là 400.000.000 đồng
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích lập 3 tháng lương bình quân (Doanh nghiệp hạng A)
- Lợi nhuận còn lại chưa được phân phối sau khi đã trừ các khoản trích lập nêu trên được bổ sung vào quỹ đầu tư phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.14 Ghi nhận doanh thu****Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.16 Chi phí thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy Chứng nhận ưu đãi đầu tư số 10/GCN-CT ngày 10/02/2003 của UBND tỉnh Tây Ninh, Công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi đầu tư là 20% cho dự án đầu tư mở rộng Phân xưởng mù kem Latex 1.200 tấn/năm tại Nông trường Cao su Suối Dây, xã Suối Dây, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm		Số đầu năm
	VND		VND
Tiền mặt	19.377.470		16.237.586
Tiền gửi ngân hàng	17.060.067.430 (a)		11.975.161.671
Các khoản tương đương tiền	83.365.943.519 (b)		155.196.709.515
Cộng	100.445.388.419		167.188.108.772

(a) Trong đó, số dư ngoại tệ tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 257,17 USD tương đương 4.645.761 đồng (31/12/2012 là 28.136,03 USD tương đương 584.935.254 đồng).

(b) Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng, bao gồm:

	Số cuối năm		Số cuối năm
	VND		VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh KCN Trảng Bàng	5.000.000.000		29.317.732.844
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh Tây Ninh	4.980.893.319		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam tỉnh Tây Ninh	12.500.000.000		40.000.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển tỉnh Tây Ninh	-		17.818.225.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín tỉnh Tây Ninh	3.890.000.000		14.363.415.375
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam, chi nhánh tỉnh Tây Ninh	-		1.228.324.796
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Khu vực mía đường Tân Hưng	10.337.496.900		6.026.106.900
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Tây Ninh (*)	19.890.000.000		28.250.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh KCN Trảng Bàng	13.270.953.100		7.496.413.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Hiệp Ninh	2.035.000.000		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Bến Cầu	5.000.000.000		-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, chi nhánh Dương Minh Châu	-		4.712.268.800
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, CN Gò Dầu	6.461.600.200		5.984.222.800
Cộng	83.365.943.519		155.196.709.515

(*) Cầm cố, thế chấp cho khoản vay ngắn hạn được thuyết minh tại mục số 5.17, Thuyết minh báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	1.629.600.000 (*)	1.478.000.000
Cộng	1.629.600.000	1.478.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(-)	(-)
Giá trị thuần khoản đầu tư tài chính	1.629.600.000	1.478.000.000

(*) Khoản đầu tư vốn cho hộ gia đình nông dân canh tác tại nông trường.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	8.401.774.850 (a)	5.542.500.000
Trả trước cho người bán	32.517.259.629 (b)	5.406.669.000
Các khoản phải thu khác	3.631.879.854 (c)	8.309.020.153
Cộng	44.550.914.333	19.258.189.153
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải thu	44.550.914.333	19.258.189.153

(a) Bao gồm khoản phải thu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV HC Bình An Sinh Phú	-	5.542.500.000
Công ty TNHH sản xuất cao su Liên Anh	3.466.774.850	-
DNTN sản xuất sản phẩm cao su Long Thành	4.935.000.000	-
Cộng	8.401.774.850	5.542.500.000

(b) Bao gồm các khoản trả trước cho các người bán sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cao su Nam Bộ Tây Ninh	-	2.200.000.000
Công ty TNHH Tân Ngọc Lục	12.077.089.550	-
Công ty TNHH MTV cơ khí Bách Khoa	5.900.000.000	-
DNTN Hải Đăng Khoa	4.979.068.700	1.418.652.000
Công ty TNHH Thiên Bích	2.742.589.860	-
Công ty TNHH MTV TM & DV Hưng Phúc	1.702.905.650	-
Công ty TNHH môi trường công nghệ Công Thành	1.213.770.000	55.270.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Xí nghiệp liên hợp Z751	-	1.150.000.000
Công ty TNHH Phước Mai	1.086.000.000	-
Công ty TNHH MTV TM DV XNK Phúc Lộc	862.268.680	-
Công ty TNHH XD & TM Thiên Lâm	615.400.000	-
Trung tâm quản lý đầu tư xây dựng Tây Ninh	355.500.000	-
Công ty TNHH tư vấn và xây dựng Thiên Long	268.000.000	-
Điện lực Hòa Thành	148.033.321	-
Công Ty TNHH A.T.D.C	145.631.818	-
Công ty TNHH MTV TV XD - môi trường N.Đ.Q	106.200.000	-
Công ty TNHH Tây Nam Phát	95.800.000	-
Công ty cổ phần nước ngầm II	82.137.050	-
Công ty TNHH MTV Nam Phương	80.615.000	522.615.000
Các đối tượng khác	56.250.000	60.132.000
Cộng	32.517.259.629	5.406.669.000

(c) Bao gồm các khoản phải thu khác sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty		
Phải thu các hộ dân tiền làm đường Tân Đông	1.048.966.012	2.341.779.667
Lãi kỳ hạn tiền gửi ngân hàng phải thu ngân hàng	-	936.316.407
Phải thu nhân viên về thuế thu nhập cá nhân	258.616.988	667.160.711
Phải thu các hộ dân tiền sử dụng đất nông nghiệp	1.870.951.671	1.772.898.018
Phải thu bảo hiểm xã hội về khoản trợ cấp ốm đau	-	4.897.274
Phải thu hộ dân về phí san ủi Tân Đông	20.000.000	20.000.000
Phải thu nhân viên Công ty	80.990.650	107.590.650
Nông trường Suối Dây		
Phải thu nhân viên Nông trường	5.000.000	2.165.174.529
Phân xưởng chế biến		
Phải thu nhân viên Phân xưởng	347.354.533 (*)	293.202.897
Cộng	3.631.879.854	8.309.020.153

(*) Thuế thu nhập cá nhân còn phải thu của nhân viên trực thuộc phân xưởng chế biến đến 31/12/2013 là 300.728.789 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.4 Hàng tồn kho**

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	1.337.086.190 (a)	2.055.890.558
Nguyên liệu, vật liệu	507.891.175 (b)	584.707.691
Công cụ, dụng cụ	11.260.509	11.578.590
Thành phẩm	44.317.987.813 (c)	21.599.197.248
Hàng hoá	6.571.860	22.378.875.964
Cộng	46.180.797.547	46.668.081.798
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(-)	(-)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	46.180.797.547	46.668.081.798

(a) Giá trị hàng tồn kho là mủ Latex được gửi tại kho Công ty TNHH Thiên Bích.-

(b) Giá trị hóa chất và vật tư dùng sản xuất mủ Latex, bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phân xưởng chế biến	264.919.831	241.937.742
Nông trường cao su Suối Dây	242.971.344	342.769.949
Cộng	507.891.175	584.707.691

(c) Giá trị thành phẩm tồn kho tại Công ty gồm mủ Latex, mủ SVR 5 và mủ SVR 3L.

5.5 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tạm nộp thuế giá trị gia tăng	500.000.000 (a)	-
Tiền thuê đất nông nghiệp nộp thừa năm 2013	1.145.709.800 (b)	
Tạm nộp thuế thu nhập cá nhân	500.000.000	500.000.000
Cộng	2.145.709.800	500.000.000

(a) Tạm nộp trước thuế giá trị gia tăng theo giấy nộp tiền vào ngân sách ngày 30/12/2013.

(b) Thuế đất được miễn giảm năm 2013 theo biên bản kiểm tra ngày 12/12/2013 của Cục thuế tỉnh Tây Ninh.

5.6 Tài sản ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty	122.326.000	307.640.000
Phân xưởng chế biến	138.830.568	116.306.085
Nông trường cao su Suối Dây	1.064.446.857	37.556.000
Cộng	1.325.603.425	461.502.085

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

TSCĐ hữu hình	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cây lâu năm		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ	7.068.981.083	9.280.937.364	6.056.352.171	460.492.341	13.137.498.352	36.004.261.311	
Tăng trong năm	1.098.307.766	1.342.828.055	-	44.545.454	-	2.485.681.275	
- Mua sắm	1.098.307.766	1.342.828.055	-	44.545.454	-	2.485.681.275	
- Xây dựng cơ bản							
Giảm trong năm	(82.945.606)	(120.457.932)	-	(84.039.826)	(1.746.701.274)	(2.034.144.638)	
- Thanh lý, nhượng bán					(1.725.138.574)	(1.725.138.574)	
- Phân loại công cụ dụng cụ	(82.945.606)	(120.457.932)	-	(84.039.826)	(21.562.700)	(309.006.064)	
Số dư cuối kỳ	8.084.343.243	10.503.307.487	6.056.352.171	420.997.969	11.390.797.078	36.455.797.948	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ	4.058.427.074	4.559.461.774	1.542.719.289	76.288.275	5.403.422.493	15.640.318.905	
Tăng trong năm	522.441.576	1.057.950.504	450.479.902	12.858.534	475.670.826	2.519.401.342	
- Khấu hao trong năm	522.441.576	1.057.950.504	450.479.902	12.858.534	475.670.826	2.519.401.342	
Giảm trong năm	(38.046.102)	(69.008.950)	-	(35.709.689)	(812.872.160)	(955.636.901)	
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(808.128.352)	(808.128.352)	
- Phân loại công cụ dụng cụ	(38.046.102)	(69.008.950)	-	(35.709.689)	(4.743.808)	(147.508.549)	
Số dư cuối kỳ	4.542.822.548	5.548.403.328	1.993.199.191	53.437.120	5.066.221.159	17.204.083.346	
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ	3.010.554.009	4.721.475.590	4.513.632.882	384.204.066	7.734.075.859	20.363.942.406	
Số dư cuối kỳ	3.541.520.695	4.954.904.159	4.063.152.980	367.560.849	6.324.575.919	19.251.714.602	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Tại ngày 31/12/2013, nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 3.154.859.509 VND (31/12/2012: 2.379.792.509 VND).

Nhóm tài sản cố định hữu hình	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND
Nhà cửa, vật kiến trúc	1.963.881.291	1.963.881.291
Máy móc, thiết bị	287.637.491	287.637.491
Phương tiện vận tải	485.099.810	485.099.810
Dụng cụ quản lý	96.773.727	96.773.727
Vườn cây lâu năm	321.467.190	321.467.190
Cộng	3.154.859.509	3.154.859.509

5.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí mua sắm tài sản cố định		
- Chuyển nhượng QSDĐ Hiệp Trường	2.807.039.900	2.807.039.900
- Thuế chuyển mục đích quyền sử dụng đất	4.000.000.000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
➤ Văn phòng Công ty		
- Vườn cây cao su Suối Dây (A1A2A3)	4.881.553.298	3.750.339.051
- Vườn cây cao su Suối Dây (A4A5A6)	1.315.186.570	-
- Vườn cây cao su Suối Dây (B1B2)	3.825.988.198	3.372.072.532
- Vườn cây cao su Suối Dây (B3B4B5)	3.355.934.000	55.667.350
- Vườn cây cao su Suối Dây (B6)	633.557.742	-
- Vườn cây cao su Suối Dây (B8)	231.842.195	-
- Chi phí xây dựng nhà máy Hiệp Trường	5.437.144.569	1.635.656.364
- Dự án bồi thường đất 268	97.000.000	-
- Vườn cây cao su Suối Dây (L2)	983.553.352	747.535.230
- Vườn KTCB Bàu Năng – Trường Hòa (0,8ha)	43.047.800	34.773.800
- Vườn ương 2012-2013	-	251.077.751
- Vườn ương bầu Suối Dây	749.607.508	647.604.378
- Vườn nhân Suối Dây	126.938.872	150.508.236
- Stump bầu 4-5 tầng lá	105.300.000	-
- Công trình trồng rừng Tân Đông	270.871.989	259.808.239
- Công trình trồng rừng Latex	19.460.440	19.460.440
➤ Nông trường Suối Dây		
- Vườn cây kiến thiết cơ bản	-	169.858.108
- Mì nông trường Suối Dây	80.062.344	53.702.436
- Mì công đoàn Công ty	150.024.000	25.462.800
Cộng	29.114.112.777	13.980.566.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đầu tư trồng cao su ở Suối Dây	-	2.884.941
Đầu tư vào Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh	15.000.000.000 (*)	3.150.000.000
Cộng	15.000.000.000	3.152.884.941

(*) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3900914957, đăng ký ngày 18/08/2010 thì vốn đầu tư của Công ty vào Công ty cổ phần Công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh là 15.000.000.000 VND tương đương 1.500.000 cổ phần. Đến ngày 31/12/2013, vốn góp lũy kế của Công ty vào Công ty cổ phần công nghiệp Hóa Chất Tây Ninh là 15.000.000.000 VND tương đương 1.500.000 cổ phần. Khoản lỗ từ hoạt động kinh doanh của khoản đầu tư này chưa được trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư theo quy định.

5.10 Phải trả người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Phúc Kiến	247.680.000	-
Công ty TNHH Hải Phượng Hưng	677.750.085	26.618.750
Doanh nghiệp tư nhân Nhung Hùng	-	1.746.117.451
Công ty cổ phần F.A	-	51.480.000
Công ty cao su Nam Bộ	2.923.424.717	-
Nguyễn Thanh Liêm	-	20.000
Nguyễn Thiện Dũng	110.164.280	487.717.225
Đặng Bá Phát	185.583.263	240.533.388
Nguyễn Độc Tú	57.612.940	-
Mù thu mua chuyên khoản	684.443.120	902.741.300
Thu mua mù Quốc doanh	3.884.142.615	5.693.978.500
Công ty TNHH Thiên Bích (Phí gia công)	-	734.403.940
Cộng	8.770.801.020	9.883.610.554

5.11 Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thảo Thành	6.173.300	6.173.300
Phan Thanh Minh (Gỗ cao su)	23.485.000	51.902.500
Công ty TNHH mạng lưới HS Việt Nam	1.953.000.000	-
Trần Quốc Sơn	-	35.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Nguyễn Văn Đức	25.203.598	-
Nguyễn Văn Luốc	100.000.000	-
Tiền mù đất	12.276.000	-
Hợp tác xã Cát Tường	3.000.750	-
Doanh nghiệp tư nhân Trí Lê Văn	1.000.000	154.375.000
Công ty Santa	-	579.975.000
Công ty TNHH SX-TM Thái Thịnh Hoàng	-	750.000.000
Công ty TNHH TM-XNK Vân Bình	-	32.400.000
Gỗ vườn nhân	-	3.500.000
Cộng	2.124.138.648	1.613.325.800

5.12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	415.731.048
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.397.445.648	9.940.454.839
Thuế sử dụng đất	-	45.040.188
Cộng	1.397.445.648	10.401.226.075

5.13 Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Văn phòng Công ty	3.812.564.109	9.798.841.229
Nông trường cao su Suối Dây	1.908.457.463	2.089.789.214
Phân xưởng chế biến	1.215.274.013	1.490.751.578
Cộng	6.936.295.585	13.379.382.021

5.14 Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí thu mua phải trả, tiền ăn ca	267.540.188	322.490.045
Chi phí gia công phải trả	3.214.788.000	-
Quỹ đầu tư làm đường nông trường Suối Dây	-	138.382.316
Chi phí phải trả khác	47.727.272	-
Cộng	3.530.055.460	460.872.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***5.15 Phải trả phải nộp khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	621.804.900	706.515.609
Bảo hiểm xã hội	60.424.733	307.902.780
Bảo hiểm thất nghiệp	65.325.781	71.081.853
Các khoản phải trả, phải nộp khác	654.317.491 (*)	3.988.747.826
Số dư cuối kỳ	1.401.872.905	5.074.248.068

(*) Bao gồm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Quỹ bồi thường xã hội	424.014.428	435.014.428
Công ty TNHH A.T.D.C	16.019.000	14.100.000
Công ty TNHH MTV Gỗ Nông Nghiệp	-	800.000.000
Công ty TNHH Kim Sơn	-	26.483.800
Công ty TNHH MTV Nam Phương	93.564.000	32.350.000
Khen thưởng chưa chuyển Nông trường Suối Dây	53.313.760	-
Công ty TNHH Tiến Sang	10.304.455	55.759.000
Công ty TNHH Thiên Bích (NVL: Mủ cao su)	-	2.519.424.071
Các khoản phải trả, phải nộp khác	57.101.848	105.616.527
Cộng	654.317.491	3.988.747.826

5.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số dư đầu năm	8.542.208.663	13.622.150.579
Trích lập trong kỳ	9.297.197.250	4.847.542.438
Tăng khác (Thu lãi vay từ quỹ KTPL)	-	97.500
Điều chỉnh giảm quỹ KTPL và tăng quỹ ĐTPT	-	(200.000.000)
Sử dụng trong kỳ	4.523.513.000	(9.727.581.854)
Số dư cuối kỳ	13.315.892.913 (*)	8.542.208.663

(*) Chi tiết số dư quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	8.033.276.146	4.688.347.521
Quỹ phúc lợi	4.710.589.809	3.444.234.184
Quỹ khen thưởng Ban điều hành quản lý	572.026.958	409.626.958
Cộng	13.315.892.913	8.542.208.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5.17 Vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay dài hạn	19.000.000.000 (*)	7.800.000.000
Cộng	19.000.000.000	7.800.000.000

(*) Khoản vay ngắn hạn này được thực hiện theo hợp đồng số 0663/TN1/13NH ngày 31/12/2013, tổng hạn mức vay là 19.000.000.000 đồng, lãi suất vay cố định 7%/năm, kỳ hạn vay 01 tháng. Công ty sử dụng số dư tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại Thương Việt Nam chi nhánh Tây Ninh làm tài sản thế chấp đảm bảo cho khoản vay này (Xem mục 5.1 – Thuyết minh báo cáo tài chính). Đến ngày 31/12/2013, Công ty rút vốn với tổng số tiền 19.000.000.000 VND.

5.18 Vốn chủ sở hữu

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND		VND	VND
Số dư đầu năm trước	165.500.000.000	51.824.151.399	20.716.714.527	-	238.040.865.926
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	38.418.017.408	38.418.017.408
Phân phối các quỹ	-	26.226.964.687	3.452.723.014	(34.527.230.139)	(4.847.542.438)
Điều chuyển quỹ KTPL	-	200.000.000	-	-	200.000.000
Chuyển cho Chủ sở hữu	-	(52.024.151.399)	-	-	(52.024.151.399)
Chi khác	-	-	-	(3.890.787.269)	(3.890.787.269)
Số dư cuối năm trước	165.500.000.000	26.226.964.687	24.169.437.541	-	215.896.402.228
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	22.516.347.232	22.516.347.232
Phân phối các quỹ	-	7.785.465.259	1.791.634.723	(9.577.099.982)	
Trích lập quỹ KTPL	-	-	-	(8.339.247.250)	(8.339.247.250)
Chuyển cho Chủ sở hữu	-	(26.226.964.687) (a)	-	-	(26.226.964.687)
Chi khác	-	-	-	(b) (500.000.000)	(500.000.000)
Số dư cuối năm nay	165.500.000.000	7.785.465.259	25.961.072.264 (c)	4.100.000.000	203.346.537.523

Toàn bộ lợi nhuận chưa phân phối năm 2013 được tạm phân phối lợi nhuận theo tỷ lệ như đã thuyết minh tại mục 4.13, Thuyết minh Báo cáo tài chính.

(a) Chuyển lợi nhuận còn lại năm 2013 là 26.226.964.687 đồng theo Công văn số 2303/STC-NS ngày 19/12/2013 của Sở Tài Chính Tây Ninh.

(b) Chi hỗ trợ Bóng đá Tây Ninh.

(c) Quỹ hỗ trợ xây dựng nông thôn mới chưa chi đến 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 3 ngày 20/05/2011, vốn điều lệ của Công ty là 165.500.000.000 VND (năm 2012: 165.500.000.000 VND). Tại ngày 31/12/2013, vốn điều lệ đã được chủ sở hữu góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Vốn đã góp 31/12/2013	31/12/2012
UBND tỉnh Tây Ninh	165.500.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000
Cộng	165.500.000.000	165.500.000.000	165.500.000.000

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	315.855.523.500	445.817.801.510
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	193.745.702
Cộng	315.855.523.500	446.011.547.212

6.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.600.634.079	20.764.139.148
Cộng	10.600.634.079	20.764.139.148

6.3 Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền vay	167.608.334	167.608.334
Chi phí khác	96.588.900	-
Cộng	264.197.234	167.608.334

6.4 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	3.360.353.890	6.138.841.329
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.336.151	70.586.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.889.022	385.145.931
Thuế, phí và lệ phí	148.015.850	2.181.343.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	102.462.982	136.661.365
Chi phí bằng tiền khác	1.017.934.115	1.272.294.695
Cộng	5.185.992.010	10.184.873.526

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***6.5 Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	16.409.541.909	19.618.000.000
Bán mìn củ	2.450.500.000	1.545.000.000
Thu quỹ tích lũy và phí quản lý	2.001.968.506	-
Thu nhập khác	1.751.535.895	1.583.412.112
Cộng	22.613.546.310	21.641.966.604

6.6 Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí tài sản cố định đã thanh lý	989.900.222	2.184.642.809
Chi phí trồng mìn Đòàn ủy và Suối Dây	1.313.843.095	-
Chi phí khác	19.829.101	146.649.299
Cộng	2.321.562.418	2.331.292.108

6.7 Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
- Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	30.021.796.309	51.146.472.268
+ Thu nhập tài chính và thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN	30.021.796.309	39.907.205.310
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi	-	11.239.266.958
Thu nhập từ dự án đầu tư mở rộng		
- Tổng doanh thu của dự án	-	15.372.950.000
- Tổng doanh thu của toàn Công ty	-	446.011.547.212
- Tỷ lệ % doanh thu dự án/Tổng doanh thu	-	3,45%
- Thu nhập dự án đầu tư mở rộng hưởng ưu đãi	-	387.754.710
Tổng thu nhập chịu thuế	30.021.796.309	51.146.472.268
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 25%	30.021.796.309	50.758.717.558
- Thu nhập chịu thuế với mức thuế suất 20%		387.754.710
Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh (a)	7.505.449.077	12.767.230.331
- Mức Thuế suất thông thường (25%)	7.505.449.077	12.689.679.389
- Mức thuế suất ưu đãi (20%)	-	77.550.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu số B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ưu đãi miễn giảm thuế TNDN (50%)	(b)	-	38.775.471
- Mức Thuế suất thông thường (25%)		-	-
- Mức thuế suất ưu đãi (20%)		-	38.775.471
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
(d) = (a) - (b)		7.505.449.077	12.728.454.860
Thuế thu nhập hoãn lại (Xem thuyết minh 5.17)		-	-
Cộng Thuế thu nhập doanh nghiệp		7.505.449.077	12.728.454.860

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% trên thu nhập chịu thuế.

Đối với dự án đầu tư mở rộng sản xuất – Phân xưởng mủ kem Latex tại Nông trường Suối Dây, Công ty được hưởng thuế suất thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20%; Và được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong ba (03) năm kể từ năm đầu tiên dự án đi vào hoạt động (năm 2005) và được miễn 50% trong năm (05) năm tiếp theo.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty được tính dựa trên thu nhập chịu thuế ước tính trong năm, tùy thuộc vào việc kiểm tra và có thể có sự thay đổi của cơ quan thuế.

6.8 Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí giá vốn hàng bán	311.238.154.154	424.500.739.528
Chi phí nhân viên quản lý	3.360.353.890	6.138.841.329
Chi phí đồ dùng văn phòng	197.336.151	70.586.409
Chi phí khấu hao tài sản cố định	359.889.022	385.145.931
Thuế, phí và lệ phí	148.015.850	2.181.343.797
Chi phí dịch vụ mua ngoài	140.464.746	223.328.565
Chi phí bằng tiền khác	1.017.934.115	1.272.294.695
Cộng	316.462.147.928	434.772.280.254

Trần Quang Tâm
Người lập biểu

Trần Quang Tâm

Phan Văn Hùng

Giám đốc

Ngày 10 tháng 02 năm 2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 68.....quyển số: 3.....SCT/BS

Phường IV, ngày 14 tháng 12 năm 2014

